|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH**Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2019* |

**BÁO CÁO**

**Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp**

*(Làm việc với Đoàn giám sát của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên,*

*Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội ngày 28/02/2019)*

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc Bắc Trung bộ, diện tích gần 6.000 km², dân số gần 1,3 triệu người, gồm 10 huyện, 01 thành phố và 02 thị xã; có chiều dài bờ biển 137km, với 4 cửa biển; có Quốc lộ 8A đi Lào qua Cửa khẩu Quốc tế Cầu treo, Quốc lộ 12A đi từ Cảng Vũng Áng đến cửa khẩu Cha Lo; Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc-Nam và đường Hồ Chính Minh chạy học theo chiều dài của tỉnh, khá thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2018, kinh tế Hà Tĩnh tiếp tục diễn biến tích cực và đạt mức tăng trưởng cao, sự cố môi trường biển và hậu quả thiên tai được tập trung giải quyết, khắc phục cơ bản, tình hình chung xã hội ngày càng ổn định, tạo môi trường tích cực cho phát triển; Tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 20,8%; trong đó: nông nghiệp tăng 5,9%, công nghiệp và xây dựng tăng 48,9%, dịch vụ tăng 6,5% . Khu vực công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2018 tăng gấp 3,6 lần so với năm 2015; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh năm 2018 ước đạt 3,25 tỷ USD; Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 12.780 tỷ đồng, đạt 130,8% dự toán, tăng 37,7% so với năm 2017; đã quyết định chủ trương đầu tư 68 dự án với tổng vốn đăng ký 6.820 tỷ đồng; có 5.058 doanh nghiệp được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, trong đó: có 13 doanh nghiệp sử dụng 100% vốn nhà nước, 65 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 4.980 doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp thuộc các loại hình khác.

Thực hiện Văn bản số 1827/UBVHGDTTN14 ngày 19/02/2019 của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội về giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; UBND tỉnh Hà Tĩnh báo cáo công tác quản lý nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2018 như sau:

**I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành**

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương; UBND tỉnh đã ban hành các văn bản thể chế hóa các chính sách của Nhà nước, xây dựng quy hoạch, kế hoạch triển khai thực hiện trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tham mưu Tỉnh ủy ban hành các chỉ  thị, chương trình hành động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tham mưu HĐND tỉnh ban hành các quy định, chính sách trong việc thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, các chính sách về hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, hỗ trợ đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng là người khuyết tật, thuộc hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất sản xuất, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, lao động thuộc các gia đình bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường …

Đã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, các thông tư, văn bản hướng dẫn của các bộ ngành trung ương; chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức các khóa tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, cán bộ, nhà giáo tại các cơ sở đào tạo trong việc triển khai thực hiện các quy định trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; lồng ghép các nội dung liên quan về giáo dục nghề nghiệp trong các khóa, lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn của các cấp, các ngành.

Đến nay, trên địa bàn Hà Tĩnh đã thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; theo đó công tác quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của địa phương được giao cho Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Bộ máy quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện ngày càng được kiện toàn, đảm bảo tinh gọn và hoạt động hiệu quả. Hiện tại, Phòng Giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có 04 biên chế; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội của 13/13 huyện, thành phố, thị xã đều có cán bộ phụ trách công tác giáo dục nghề nghiệp.

Chỉ đạo các sở, ngành, các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh và UBND cấp huyện đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Trung ương, công tác đào tạo nguồn nhân lực thông qua hệ thống báo cáo viên các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội; chỉ đạo tổ chức các hội nghị tư vấn học nghề - giới thiệu việc làm, các phiên giao dịch việc làm, việc tư vấn tuyển sinh của các cơ sở dạy nghề; chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh và các cơ quan báo chí Trung ương, Đài phát thanh - truyền hình tuyến huyện và hệ thống truyền thanh cơ sở; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh có chuyên mục, chuyên trang hàng tuần để tuyên truyền, thông tin về chính sách, tư vấn học nghề và giải quyết việc làm đến với người dân.

HĐND tỉnh đã tổ chức các hoạt động giám sát việc thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp và việc thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với người lao động, học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo và người dạy nghề tại các cơ sở đào tạo; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát tại các cơ sở đào tạo và các địa phương trong việc thực hiện các quy định của nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)*

**2. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

2.1. Hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã rà soát, kiện toàn, nâng cao năng lực cho hệ thống cơ sở dạy nghề. Theo đó, đã thực hiện sáp nhập các Trung tâm dạy nghề, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, Trung tâm giáo dục thường xuyên tại 12 huyện, thành phố, thị xã, thành 12 Trung tâm dạy nghề - hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên trực thuộc UBND cấp huyện, chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở giáo dục và Đào tạo; sáp nhập 03 trung tâm dạy nghề trực thuộc các tổ chức hội, đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn) thành một trung tâm duy nhất; đã giải thể, cho phép giải thể 03 trung tâm dạy nghề hoạt động thiếu hiệu quả hoặc có chức năng không còn phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp và Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; UBND tỉnh đã bàn giao chức năng quản lý nhà nước đối với 03 trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp từ ngành Giáo dục và Đào tạo sang cho ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; ban hành các quyết định đổi tên, sáp nhập Trung tâm dạy nghề - hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên cấp huyện thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; sáp nhập Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Hà Tĩnh vào Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và Giáo dục thường xuyên tỉnh, sáp nhập Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Hồng Lĩnh vào Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh.

Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã giảm từ 31 cơ sở (năm 2015) đến nay còn 24; cụ thể như sau:

- Theo loại hình trường: Gồm 04 trường cao đẳng (với 05 cơ sở đào tạo); 05 trường trung cấp (với 06 cơ sở đào tạo); 04 trung tâm dạy nghề; 10 Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện và 01 phân hiệu của Trường cao đẳng trực thuộc Bộ Công Thương.

 - Theo loại hình sở hữu: Gồm 02 đơn vị công lập trực thuộc Trung ương, chiếm 8,3%; 06 đơn vị công lập trực thuộc UBND tỉnh và các sở, ngành, chiếm 25%; 10 đơn vị công lập trực thuộc UBND cấp huyện, chiếm 41,7%; 02 đơn vị công lập trực thuộc các tổ chức hội, đoàn thể cấp tỉnh, chiếm 8,3%; 02 đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, chiếm 8,3% và 02 đơn vị tư thục, chiếm 8,3%.

- Theo lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo: Gồm 02 đơn vị đào tạo các nhóm ngành thuộc lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch và y tế; 02 đơn vị đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; 03 đơn vị đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ; 03 đơn vị đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp; 02 đơn vị đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại - dịch vụ; 02 đơn vị đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực Thương mại - dịch vụ và nông - lâm - ngư nghiệp; 10 đơn vị đào tạo trên cả 3 lĩnh vực; trong đó có 01 đơn vị chỉ thực hiện đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2).*

Thực hiện Chương trình hành động số 1011-CTr/TU ngày 03/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết [số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII](file:///E%3A%5CT%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%5CVAN%20BAN%20PHAP%20QUY%20VE%20DAY%20NGHE%5C08-NQ-CP..pdf); Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh triển khai Chương trình hành động số 1011-CTr/TU; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập Trường trung cấp, Trường cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đang trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Theo đó, đến năm 2020 thực hiện việc sáp nhập các Trường trung cấp vào Trường cao đẳng, giai đoạn tiếp theo tiếp tục sáp nhập các trường cao đẳng, đến năm 2025 về cơ bản chỉ còn một đầu mối (một trường cao đẳng) trực thuộc UBND tỉnh.

2.2. Về đội ngũ cán bộ, nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tổng số nhà giáo cơ hữu và cán bộ quản lý tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2018 là 819 người, gồm 436 nhà giáo biên chế và 383 nhà giáo hợp đồng có thời hạn từ 01 năm trở lên, có 714 nhà giáo giảng dạy chuyên ngành và 105 nhà giáo dạy các môn chung và dạy văn hóa BT THPT tại các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN-GDTX. Trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp cụ thể như sau: Tiến sĩ 05 người, chiếm 0,6%; Nghiên cứu sinh 02 người , chiếm 0,2%; thạc sĩ 173 người, chiếm 21,1%; đại học 499 người, chiếm 60,9%; cao đẳng 11 người, chiếm 1,3%; trình độ khác 129 người, chiếm 15,8% *(chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm).*

2.3. Về năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh có năng lực đào tạo trên 60 ngành, nghề ở tất cả các lĩnh vực, với tổng quy mô tuyển sinh học nghề hàng năm là 23.785 người. Trong đó: trình độ cao đẳng nghề: 1.355 người, chiếm 6%; trung cấp nghề: 4.915 người, chiếm 21%; sơ cấp nghề 17.515 người, chiếm 74%. Số lượng tuyển sinh trung bình hàng năm ước đạt từ 60 - 70% tổng quy mô tuyển sinh.

Ngoài các cơ sở đào tạo chính quy, công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh còn được thực hiện theo phương thức truyền nghề, kèm nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh; các hợp tác xã; tổ, nhóm sản xuất… trong đó người lao động vừa học nghề vừa tham gia làm việc. Mặc dù còn một số hạn chế, người học nghề không được cấp bằng, chứng chỉ của cơ sở đào tạo…, tuy nhiên đây là một hình thức đào tạo và tự đào tạo có hiệu quả cao và tiết kiệm chi phí.

**3. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị**

 Hà Tĩnh có 02 Trường cao đẳng được Chính phủ lựa chọn để đầu tư, phát triển thành trường chất lượng cao; có 7 trường cao đẳng, trường trung cấp công lập với gần 30 lượt ngành nghề được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lựa chọn để đầu tư phát triển nghề trọng điểm. Kinh phí đầu tư từ nguồn vốn CTMT và các nguồn huy động khác trung bình hàng năm gần 20 tỷ đồng; ngoài ra, từ nguồn kinh phí nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT (thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới), các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện được hỗ trợ đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị đào tạo, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo.

Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề và đề xuất phương án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, tập trung đầu tư cho các nghề trọng điểm từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, sử dụng hiệu quả vốn đối ứng của tỉnh.

Ngoài nguồn ngân sách trung ương từ các chương trình mục tiêu và ngân sách tỉnh; UBND tỉnh đã chỉ đạo huy động ngân sách cấp huyện; nguồn đóng góp của người học, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tăng cường công tác sã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư, nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách trung ương giai đoạn 2015 - 2018 là 58,5 tỷ đồng, trong đó: Năm 2015: 21 tỷ đồng (16,8 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị, 4,2 tỷ đồng xây dựng cơ sở vật chất); năm 2016: 8,5 tỷ đồng (1,5 tỷ đồng xây dựng cơ sở vật chất, 7 tỷ đồng mua sắm thiết bị); năm 2017: 18 tỷ đồng (1 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và 17 tỷ đồng từ Dự án đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp); năm 2018: 11 tỷ đồng (01 tỷ từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn”, 10 tỷ từ Chương trình mục tiêu “Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động”)

**4. Thực hiện cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp**

UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện ddầy đủ, kịp thời các chính sách về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND, Hà Tĩnh đã thể chế hóa các chính sách của trung ương về: Đào tạo nghề cho LĐNT, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, đào tạo nghề cho người khuyết tật, cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, lao động thuộc các hộ bị thu hồi đất sản xuất, người chấp hành xong án phạt tù, lao động bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển; ban hành quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập theo quy định tại Nghị định số [86/2015/NĐ-CP](file:///E%3A%5CT%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%5CVAN%20BAN%20PHAP%20QUY%20VE%20DAY%20NGHE%5CND86-2015.pdf) của Chính phủ (Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 16/7/2017 của HĐND tỉnh). Kết quả thực hiện các chính sách về giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn 2015-2018 cụ thể như sau:

- Có 11.858 học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề trình độ trung cấp nghề được hỗ trợ 100% học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ (năm 2015: 1.147 học sinh, năm 2016: 3.836 học sinh, năm 2017: 4.662, năm 2018: 2213 học sinh); hỗ trợ một phần học phí cho học sinh, sinh viên theo học các ngành nghề độc hại trình độ cao đẳng, trung cấp theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

- Hỗ trợ kinh phí đào tạo trình độ đại học cho 1.119 sinh viên theo học ở 9 trường đại học theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho Khu kinh tế Vũng Áng;

- Hỗ trợ đào tạo đào tạo trình độ sơ cấp cho 530 người là bộ đội xuất ngũ, công an hoàn thành nghĩa vụ theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ;

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn (theo Quyết định 1956/QĐ-TTg): 17.533 người;

- Hỗ trợ đào tạo lao động thuộc các hộ gia đình có cá nhân có tên trong danh sách bị thiệt hại do sự cố môi trường biển (theo Quyết định 12/QĐ-TTg): 5.056 người;

- Hỗ trợ đào tạo cho người khuyết tật: 540 người;

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho đối tượng bị thu hồi đất sản xuất: 650 người;

Ngoài ra, với việc lồng ghép các nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án khác và kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, kinh phí tự đóng góp của người học, các cơ sở đào tạo trên địa bàn đã tổ chức đào tạo cho gần 10 ngìn lao động trên địa bàn tỉnh.

**5. Tuyển sinh, đào tạo**

5.1. Kết quả tuyển sinh, đào tạo

Giai đoạn 2015 - 2018, số người học nghề được tuyển mới là 66.502 người, trong đó cao đẳng 4.164 người, trung cấp 16.396 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 45.942 người; số học sinh tốt nghiệp THCS học trung cấp nghề kết hợp học văn hóa THPT là 11.858 người; số lượng tuyển sinh cụ thể theo từng năm gồm: Năm 2015: 15.650 người; năm 2016: 14.750 người; năm 2017: 17.222 người, năm 2018: 18.880 người.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4).*

 Chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã khảo sát nhu cầu lao động của địa phương gắn với xây dựng nông thôn mới, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại địa phương theo Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND và Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2015 – 2018, các địa phương đã phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo được 20.629 lượt người trong đó các nghề phi nông nghiệp 11.574 người (chiếm 56%), nông nghiệp 9.055 người (chiếm 44%).

*(Chi tiết tại Phụ lục 5).*

Kết quả đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2018 lên 61%

cung cấp nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và xây dựng nông thôn mới.

5.2. Kết quả đào tạo nguồn nhân lực cho các Khu kinh tế và nhu cầu doanh nghiệp

Thực hiện Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 03/7/2013 về chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho khu kinh tế Vũng Áng, Trường Đại học Hà Tĩnh đã liên kết với các Trường đại học trên cả nước tuyển sinh và tổ chức đào tạo cho 1.119 sinh viên với 16 ngành nghề đào tạo theo nhu cầu sử dụng nhân lực của các doanh nghiệp tại Khu kinh tế Vũng Áng. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp cho 1.429 người; trong đó có 1.185 người được doanh nghiệp bố trí việc làm. Từ nguồn kinh phí thực hiện nội dung “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện thí điểm đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo ký kết hợp đồng đào tạo và sử dụng lao động cho các doanh nghiệp; kết quả có 280 lao động đã được hỗ trợ đào tạo và được bố trí việc làm tại các doanh nghiệp, với các nghề chủ yếu như: Vần hành cần, cầu trục; Bốc xếp hàng hóa, Chế biến món ăn, Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn...

Ngoài ra các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong đào tạo nâng cao tay nghề, huấn luyện công tác vệ sinh, an toàn cho người lao động; giải quyết việc làm cho học sinh sinh viên sau khi hoàn thành khóa học. Theo báo cáo của các cơ sở đào tạo, có khoảng 80% học sinh, sinh viên có việc làm và thu nhập ổn định sau khi tốt nghiệp, một số ngành nghề có tỷ lệ cao như nghề Hàn, Cắt gọt kim loại, Điện Công nghiệp, May công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, bốc xếp hàng hóa....

**6. Hợp tác quốc tế**

### Về đào tạo nhà giáo và cán bộ quản lý: Giai đoạn 2015 - 2018 đã gửi các nhà giáo đi đào tạo chuẩn giáo viên khu vực và quốc tế, trong đó đào tạo 11 nhà giáo đạt chuẩn nhà giáo giảng dạy chương trình chuyển giao của Australia, 05 nhà giáo chuẩn ASEAN được đào tạo tại Malaysia

Về chuyển giao chương trình đào tạo: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 02 cơ sở hợp tác chuyển giao chương trình đào tạo quốc tế gồm: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh hợp tác với Học viện Chisholm Australia chuyển giao chương trình đào tạo quốc tế nghề Điện tử công nghiệp, hợp tác với CHLB Đức chuyển giao chương trình đạo tạo nghề Công nghệ Ô tô; Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh hợp tác với Học viên Chisholm Australia chuyển giao chương trình đào tạo nghề Cơ điện tử.

Về tuyển sinh và đào tạo: Hợp tác với bang Mecklenburg Vorpommern CHLB Đức về đào tạo, chuyển giao công nhân lành nghề sang làm việc tại CHLB Đức; phối hợp với trung tâm Lao động ngoài nước tuyển chọn ứng viên là sinh viên năm thứ 3 ngành điều dưỡng đi học tập tại CHLB Đức; hợp tác với tập đoàn Persol Nhật Bản về đào tạo và xuất khẩu lao động có tay nghề sang thị trường Nhật Bản. Các trường cao đẳng trong tỉnh đã hợp tác với các tỉnh của nước CHDCND Lào tuyển sinh đào tạo cho 980 lưu học sinh các ngành nghề về chăm sóc sức khỏe, cơ khí, điện, công nghệ thông tin, kế toán.

**II. TỒN TẠI HẠN CHẾ**

- Nhận thức về việc dạy nghề học nghề có chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế; công tác tuyển sinh học nghề vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt trong tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề; một số nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế có số lượng tuyển sinh còn hạn chế;

- Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS chưa được triển khai đồng bộ và triệt để; phần lớn số lượng học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm được tuyển sinh vào lớp 10 tại các trường THPT; chưa có văn bản quy định về nội dung chương trình các môn văn hóa học trong cchương trình đào tạo trình độ trung cấp;

- Chưa thu hút được nhà giáo giỏi, các nghệ nhân, đội ngũ kỹ thuật có tay nghề cao tham gia đào tạo nghề;

- Nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên tại các cơ sở đào tạo còn hạn chế; đặc biệt đầu tư các thiết bị công nghệ mới phục vụ cho đào tạo nghề chất lượng cao.

- Doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến quá trình đào tạo và chưa phối hợp cùng tổ chức đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; còn thiếu sự gắn kết giữa các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động; kết quả đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Công tác xây dựng, chuyển đổi chương trình, giáo trình đào tạo theo hướng lấy người học làm trung tâm, đào tạo theo tín chỉ chưa được triển khai sâu rộng; các nội dung giảng dạy về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp trong chương trình đào tạo chưa được chú trọng; chưa có quy định thống nhất giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Giáo dục - Đào tạo về nội dung chương trình các môn văn hóa trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

- Việc huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, người học nghề..., thực hiện xã hội hóa trong đào tạo nghề nghiệp còn rất hạn chế; việc triển khai chuyển đổi, thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn.

**III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người lao động và đội ngũ cán bộ các cấp về công tác giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền; phối hợp tổ chức các chương trình tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp tại các trường THCS, THPT và các địa phương;

- Từng bước thực hiện giao chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 ở các trường THPT theo tỷ lệ phân luồng quy định tại Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh; đồng thời triển khai chính sách hỗ trợ học sinh tốt nghiệp THCS học trung cấp gắn với học THPT theo chương trình Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động để dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động gắn với phát triển kinh tế xã hội tỉnh;

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; tiếp tục sắp xếp, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tăng cường trách nhiệm chỉ đạo, điều hành và hiệu quả thực hiện của các cấp, các ngành liên quan;

- Tiếp tục rà soát, bổ sung danh mục ngành nghề và mức chi phí, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo quy định tại Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh; thực hiện tốt công tác tư vấn học nghề, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; thực hiện tốt các quy định về chế độ làm việc, các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo; huy động các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hoá việc thu hút nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án khác để phát triển giáo dục nghề nghiệp; doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo theo hình thức đặt hàng.

- Thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tăng cường liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có uy tín nước ngoài, nhất là đối với các ngành nghề gắn với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, các ngành, lĩnh vực phù hợp xu thế hội nhập và đón đầu trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, quản lý đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hoạt động quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp các cấp.

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng đào tạo; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, việc quản lý và tổ chức đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá gắn với biểu dương, khen thưởng, tôn vinh những cá nhân, tập thể có nhiều thành tích hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**1. Đối với Quốc hội và Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội**

- Trong việc sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục, đề nghị có quy định cụ thể hơn trong việc phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT, tỷ lệ học sinh vào các trường đại học.

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung Điều 19 của Luật Giáo dục nghề nghiệp theo hướng quy định cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho các trường cơ sở đào tạo thuộc bộ, ngành trung ương quản lý; cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc địa phương quản lý.

**2. Đối với Chính phủ và các cơ quan Trung ương**

- Đề nghị điều chỉnh Điều 16 của Nghị định số [143/2016/NĐ-CP](file:///E%3A%5CT%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%5CVAN%20BAN%20PHAP%20QUY%20VE%20DAY%20NGHE%5C143-N%C4%90-CP.docx) ngày 14/10/2016 của Chính phủ về việc [quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp](file:///E%3A%5CT%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%5CVAN%20BAN%20PHAP%20QUY%20VE%20DAY%20NGHE%5C143-N%C4%90-CP.pdf); cụ thể như sau:

+ Tại Khoản 1, điều chỉnh thành: *”1. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng, trường trung cấp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc các bộ, ngành, tổ chức đoàn thể trung ương; các cơ sở giáo dục đại học.”;*

+ Tại Khoản 2, điều chỉnh thành: *”2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc địa phương quản lý; các doanh nghiệp trên địa bàn.”.*

- Tiếp tục thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP cho học sinh tốt nghiệp THCS vừa học trình độ trung cấp vừa học chương trình THPT hệ GDTX tại các trung tâm GDNN - GDTX và các trường trung cấp, trường cao đẳng vì hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang xin ý kiến điều chỉnh Thông tư liên tịch số [09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH](file:///E%3A%5CT%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%5CVAN%20BAN%20PHAP%20QUY%20VE%20DAY%20NGHE%5C09-2016-TTLT-BGD%C4%90T-BTC-BL%C4%90TBXH.pdf) ngày 30/3/2016 theo hướng cấp bù học phí chỉ áp dụng đối với đối tượng là học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp và không học qua các trình độ khác.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo các địa phương phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường THCS và trường THPT theo đúng tỷ lệ được phê duyệt tại Đề án nói trên.

**3. Đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, các cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện.

- Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp có trách nhiệm tham gia quá trình đào tạo nghề nghiệp; tiếp nhận học sinh, sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp và sử dụng lao động qua đào tạo.

- Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và hướng dẫn các địa phương các cơ sở đào tạo xây dựng định mức chi phí đào tạo.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, chỉ đạo công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- UB VH, GD, TTN của Quốc hội;- Bộ LĐTBXH;- Tổng cục GDNN;- Đ/c Chủ tịch, các PCT;- Lưu: VT, VX1. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Đặng Quốc Vinh** |

*Phụ lục 01*

**DANH MỤC VĂN BẢN TỈNH ỦY, HĐND, UBND TỈNH BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015 - 2018**

***(Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp)***

| **TT** | **Ký hiệu văn bản** | **Trích yếu văn bản** | **Ngày có hiệu lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tỉnh ủy** |  |
|  | 1011- CTr/TU  | Chương trình hành động Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập | 03/05/2018 |
|  | 51-CT/TU  | Tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2015 và những năm tiếp theo | 18/6/2010  |
| **II** | **Hội đồng nhân dân tỉnh** |  |
|  | 96/2018/NQ-HĐND  | Phát triển giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo | 18/7/2018  |
|  | 56/2017/NQ-HĐND  | Quy định đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh | 15/7/2017  |
|  | 57/2017/NQ-HĐND | Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập từ năm 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh | 16/7/2017  |
|  | 36/NQ-HĐND  | Thông qua Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | 15/12/2016  |
|  | 21/2016/NQ-HĐND  | Quy định chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên vùng bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 24/9/2016  |
| **III** | **Ủy ban nhân dân tỉnh** |  |
|  | 2707/QĐ-UBND  | Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh | 22/9/2017  |
|  | 25/2017/QĐ-UBND  | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 19/5/2017  |
|  | 1141/QĐ-UBND  | Về việc đổi tên “Trung tâm Dạy nghề - Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên cấp huyện” thành “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên” | 25/4/2017  |
|  | 07/2017/QĐ-UBND  | Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên vùng bị ảnh hưởng sự cố môi trường biển | 16/02/2017  |
|  | 433/QĐ-UBND  | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | 07/02/2017  |
|  | 1222/QĐ-UBND  | Phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | 06/5/2015  |
|  | 06/QĐ-UBND  | Quy định việc quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 11/02/2014  |
|  | 15/2014/QĐ-UBND  | Ban hành Quy định tạm thời chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao  | 25/3/2014  |
|  | 26/2013/QĐ-UBND  | Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho khu kinh tế Vũng Áng | 03/7/2013  |
|  | 3125/ QĐ-UBND | phê duyệt Đề án Vị trí việc làm của Trung tâm Dạy nghề Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên cấp Huyện | 08/10/2013 |
|  | 271/ QĐ-UBND | Chuyển giao Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp ; Trung tâm Giao dục thường xuyên - Kỹ thuật tổng hợp, Hướng nghiệp; Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp - Dạy nghề | 20/01/2012 |
|  | 178/KH-UBND  | Kế hoạch của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình hành động số 1101-CTr/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017  | 04/6/2018  |
|  | 44/KH-UBND | Thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh nặng | 11/02/2014  |
|  | 41/KH-UBND  | Kế hoạch thực hiện Chương trình Việc làm - Dạy nghề năm 2014 và những năm tiếp theo | 08/02/2014  |
|  | 5735/UBND-KGVX1  | Tăng cường quản lý mô hình thí điểm đào tạo trình độ trung cấp nghề cho học sinh trung học phổ thông | 19/9/2018  |
|  | 4485/UBND-KGVX1  | Về việc đổi mới và tăng cường công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp | 31/7/2018  |
|  | 1306/UBND-KGVX1 | Triển khai thực hiện đề án “ Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” | 19/3/2018 |
|  | 1305/UBND-KGVX | Đẩy mạnh phân luồng học sinh, thông tin tuyên truyền và gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp | 19/3/2018 |
|  | 1469/UBND-KGVX1  | Về việc bàn giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giao dục nghề nghiệp | 15/3/2017  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *Phụ lục 2* |
| **DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆPGiai đoạn 2015 - 2018** |

| **TT** | **Tên đơn vị** | **Loại hình** | **Địa chỉ** | **Tham gia hoạt động GDNN** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| **I** | **Trường cao đẳng** |  |  | **3** | **3** | **5** | **5** |
| 1 | Trường Cao đẳng Y tế | Công lập | Đường Lê Hồng Phong, Phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh |   |   | X | X |
| 2 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức | Công lập | Số 371, đường Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh | X | X | X | X |
| 3 | Trường Cao đẳng Nguyễn Du | Công lập | Số12, đường Hoàng Xuân Hãn, TP. Hà Tĩnh |   |   | X | X |
| 4 | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh | Công lập | Số 162, đường Trần Phú - Thành phố Hà Tĩnh | X | X | X | X |
| 5 | Trường cao đẳng Công thương Thái Nguyên – Phân hiệu Hà Tĩnh | Công lập | Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh | X | X | X | X |
| **II** | **Trường trung cấp** |  |  | **5** | **4** | **5** | **5** |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh | Công lập | CS1:454, đường hà Huy tập, phường hà Huy Tập, tp Hà TĩnhCS2: Xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà | X | X | X | X |
| 7 | Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh | Công lập | CS1: Khối phố 7, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng LĩnhCS2: Tổ dân phố 8, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | X | X | X | X |
| 8 | Trường Trung cấp nghề Lý Tự trọng | Công lập | Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc | X | X | X | X |
| 9 | Trường Trung cấp nghề Mitraco | Công lập | Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, | X | X | X | X |
| 10 | Trường trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hà Tĩnh | Tư thục | 129 Nguyễn Công Trứ, phường Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh |   |   | X | X |
| 11 | Trường trung cấp nghề Việt Nhật | Tư thục | Đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh | X |   |   |   |
| **III** | **Trung tâm GDNN** |  |  | **20** | **16** | **16** | **14** |
| 12 | Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà | Công lập | Xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà | X | X | X | X |
| 13 | Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc | Công lập | CS1: Khối 12, TT Nghèn Can LộcCS2: Số 122, đường Nguyễn Thiếp, Khối 6 TT Nghèn | X | X | X | X |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân | Công lập | Xã Xuân Giang, huyện Nghị Xuân | X | X | X | X |
| 15 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ | Công lập | Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ  | X | X | X | X |
| 16 | Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang | Công lập | Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang | X | X | X | X |
| 17 | Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh | Công lập | Phường Sông trí, Thị xã Kỳ Anh | X | X | X | X |
| 18 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn | Công lập | Khối 8 - Thị trấn Phố Châu - Hương Sơn | X | X | X | X |
| 19 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà | Công lập | Tổ DP9 - Thị Trấn Thạch Hà-Thạch Hà | X | X | X | X |
| 20 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên | Công lập | Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên | X | X | X | X |
| 21 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê | Công lập | Xóm Bình Tân, Xã Hương Bình, huyện Hương Khê | X | X | X | X |
| 22 | Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân | Công lập | Ngõ 127, đường 26/3, phường Văn Yên, TP Hà Tĩnh | X | X | X | X |
| 23 | Trung tâm Dạy nghề giới thiệu và giải quyết việc làm cho người tàn tật | Công lập | Số 146A, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh | X | X | X | X |
| 24 | Trung tâm Đào tạo lái xe đường bộ Hà Tĩnh | Tư thục | Thôn Vĩnh Cát-Xã Thạch Vĩnh- huyện Thạch Hà | X | X | X | X |
| 25 | Trung tâm Dạy nghề tư thục Kỳ Anh | Tư thục | TDP Hưng Bình, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | X | X | X | X |
| 26 | Trung tâm GDNN-GDTX Thành phố Hà Tĩnh | Công lập | Phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | X | X | X |   |
| 27 | Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Hồng Lĩnh | Công lập | Phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh | X | X | X |   |
| 28 | Trung tâm Dạy nghề Trung tâm dạy nghề và Dịch vụ việc làm Thanh niên | Công lập | Số 17, Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Hà Tĩnh | X |   |   |   |
| 29 | Trung tâm Dạy nghề Hội Liên hiệp phụ nữ Hà Tĩnh | Công lập | Đường Phan Đình Phùng, thành phố Hà Tĩnh | X |   |   |   |
| 30 | Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh | Công lập | Số 156, Đường Trần Phú, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, | X |   |   |   |
| 31 | Trung tâm dạy chữ dạy nghề Hội người mù | Công lập | Số 23 đường Võ Liêm Sơn - Nam Hà Thành Phố Hà tĩnh  | X |   |   |   |
|  | **Tổng cộng số CSGDNN** |  |  | **28** | **23** | **26** | **24** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Phụ lục 3* |
| **THỐNG KÊ NHÂN SỰ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2018** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| **TT** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **Tổng cộng** | **Cán bộ lãnh đạo** | **Nhà giáo** | **Nhân viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng | Ban Giám hiệu | Trưởng, phó phòng, khoa, Bộ môn | **Giáo dục nghề nghiệp** | **Dạy văn hóa** |
| Tổng | Viên chức | Hợp đồng dài hạn | Hợp đồng thỉnh giảng | Tổng | Viên chức | Hợp đồng dài hạn | Hợp đồng thỉnh giảng | Tổng | Viên chức | Hợp đồng dài hạn | Hợp đồng thời vụ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| **I** | **Trường cao đẳng** | **499** | **75** | **10** | **65** | **302** | **82** | **122** | **98** | **27** | **9** | **18** | **0** | **95** | **29** | **59** | **7** |
| 1 | Cao đẳng Y tế | 154 | 24 | 3 | 21 | 118 | 19 | 6 | 93 | 0 |   |   |   | 12 | 5 | 7 |   |
| 2 | Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức | 111 | 28 | 2 | 26 | 34 | 32 | 0 | 2 | 14 | 9 | 5 |   | 35 | 15 | 20 |   |
| 3 | Cao đẳng Nguyễn Du | 65 | 15 | 2 | 13 | 41 | 31 | 10 | 0 | 0 |   |   |   | 9 | 9 |   |   |
| 4 | Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh | 169 | 8 | 3 | 5 | 109 | 0 | 106 | 3 | 13 |   | 13 |   | 39 |   | 32 | 7 |
| **II** | **Trường trung cấp** | **404** | **60** | **11** | **49** | **252** | **23** | **195** | **34** | **18** | **7** | **10** | **1** | **74** | **7** | **56** | **11** |
| 1 | TC Lý Tự Trọng | 53 | 8 | 1 | 7 | 34 | 1 | 12 | 21 | 0 |   |   |   | 11 | 1 | 6 | 4 |
| 2 | Trung cấp nghề Hà Tĩnh | 161 | 22 | 3 | 19 | 104 | 10 | 90 | 4 | 7 |   | 7 | 0 | 28 | 3 | 22 | 3 |
| 3 | Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh | 173 | 27 | 5 | 22 | 106 | 12 | 90 | 4 | 11 | 7 | 3 | 1 | 29 | 3 | 23 | 3 |
| 4 | Trường Trung cấp nghề Mitraco | 17 | 3 | 2 | 1 | 8 | 0 | 3 | 5 | 0 |   |   |   | 6 |   | 5 | 1 |
| **III** | **Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện** | **225** | **67** | **23** | **44** | **69** | **25** | **9** | **35** | **60** | **48** | **2** | **10** | **29** | **21** | **3** | **5** |
| 1 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên | 21 | 5 | 2 | 3 | 4 | 3 | 1 | 0 | 8 | 5 |   | 3 | 4 | 3 | 1 |   |
| 2 | Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc | 27 | 10 | 4 | 6 | 5 | 5 | 0 | 0 | 7 | 7 |   |   | 5 | 5 |   |   |
| 3 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê | 22 | 6 | 3 | 3 | 6 | 2 | 0 | 4 | 7 | 7 |   |   | 3 | 3 |   |   |
| 4 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân | 29 | 9 | 3 | 6 | 9 | 2 | 2 | 5 | 8 | 5 | 1 | 2 | 3 | 3 |   |   |
| 5 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà | 20 | 6 | 1 | 5 | 4 | 4 | 0 | 0 | 7 | 7 |   |   | 3 | 3 |   |   |
| 6 | Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang | 21 | 6 | 3 | 3 | 7 | 2 | 1 | 4 | 6 | 5 |   | 1 | 2 | 1 |   | 1 |
| 7 | Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh | 10 | 2 | 2 |   | 2 | 2 | 0 | 0 | 6 | 5 |   | 1 | 0 |   |   |   |
| 8 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ | 11 | 7 | 2 | 5 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 |   | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 |   |
| 9 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn | 39 | 9 | 1 | 8 | 19 | 4 | 0 | 15 | 7 | 5 |   | 2 | 4 | 1 |   | 3 |
| 10 | Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà | 25 | 7 | 2 | 5 | 12 | 0 | 5 | 7 | 3 | 2 | 0 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| **IV** | **Trung tâm Dạy nghề khác** | **160** | **23** | **10** | **13** | **91** | **15** | **35** | **41** | **0** | **0** | **0** | **0** | **46** | **7** | **32** | **7** |
| 1 | TT Dạy nghề Tư thục Kỳ anh | 27 | 5 | 5 |   | 13 | 0 | 9 | 4 | 0 |   |   |   | 9 |   | 2 | 7 |
| 2 | TT Dạy nghề và hỗ trợ nông dân | 31 | 6 | 2 | 4 | 19 | 3 | 4 | 12 | 0 |   |   |   | 6 | 2 | 4 |   |
| 3 | TT Dạy nghề giới thiệu và giải quyết việc làm Hà tĩnh | 34 | 7 | 2 | 5 | 13 | 12 | 1 | 0 | 0 |   |   |   | 14 | 5 | 9 |   |
| 4 | TT Hà an | 68 | 5 | 1 | 4 | 46 | 0 | 21 | 25 | 0 |   |   |   | 17 |   | 17 |   |
|  | **Tổng cộng** | **1288** | **225** | **54** | **171** | **714** | **145** | **361** | **266** | **105** | **64** | **30** | **11** | **244** | **64** | **150** | **30** |

|  |
| --- |
| *Phụ lục 4* |
| **KẾT QUẢ TUYỂN SINH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 -2018** |

| **TT** | **Ngành nghề đào tạo** | **Tổng cộng** |  **năm 2015** |  **năm 2016** |  **năm 2017** |  **năm 2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Chia theo trình độ** | **Tổng số** | **Chia theo trình độ** | **Tổng số** | **Chia theo trình độ** | **Tổng số** | **Chia theo trình độ** | **Tổng số** | **Chia theo trình độ** |
| Cao đẳng  | Trung cấp | SC và thường xuyên | Cao đẳng  | Trung cấp | SC và thường xuyên | Cao đẳng  | Trung cấp | SC và thường xuyên | Cao đẳng  | Trung cấp | SC và thường xuyên | Cao đẳng  | Trung cấp | SC và thường xuyên |
|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | Trường Cao đẳng Kỹ Thuật Việt Đức Hà Tĩnh | **5698** | **1290** | **3408** | **1000** | 1280 | 300 | 725 | 255 | 1260 | 395 | 610 | 255 | 1703 | 220 | 1248 | 235 | 1455 | 375 | 825 | 255 |
| 2 | Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh | **1852** | **1564** | **288** | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  | 1292 | 1094 | 198 |  | 560 | 470 | 90 |  |
| 3 | Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh | **7079** | **757** | **3615** | **2707** | 1368 | 215 | 500 | 653 | 1133 | 200 | 575 | 358 | 2782 | 92 | 1647 | 1043 | 1796 | 250 | 893 | 653 |
| 4 | Trường Cao đẳng Văn hóa - Thể thao - Du lịch Nguyễn Du | **1748** | **133** | **643** | **972** |  |  |  |  |  |  |  |  | 778 | 18 | 333 | 427 | 970 | 115 | 310 | 545 |
| 5 | Cao đẳng Công thương Thái Nguyên | **1534** | **420** | **1114** | **0** | 660 | 265 | 395 |  | 372 | 155 | 217 |  | 285 |  | 285 |  | 217 |  | 217 |  |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh | **16685** | **0** | **3100** | **13585** | 4570 |  | 650 | 3920 | 3216 |  | 513 | 2703 | 3075 |  | 1025 | 2050 | 5824 |  | 912 | 4912 |
| 7 | Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh | **12698** | **0** | **3008** | **9690** | 3295 |  | 520 | 2775 | 3210 |  | 580 | 2630 | 2565 |  | 1055 | 1510 | 3628 |  | 853 | 2775 |
| 8 | Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng | **2425** | **0** | **1220** | **1205** | 520 |  | 210 | 310 | 565 |  | 255 | 310 | 610 |  | 335 | 275 | 730 |  | 420 | 310 |
| 9 | Trường Trung cấp nghề Mitraco | **825** | **0** | **0** | **825** | 175 |  |  | 175 | 275 |  |  | 275 | 200 |  |  | 200 | 175 |  |  | 175 |
| 10 | Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà | **926** | **0** | **0** | **926** | 215 |  |  | 215 | 315 |  |  | 315 | 181 |  |  | 181 | 215 |  |  | 215 |
| 11 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên | **793** | **0** | **0** | **793** | 225 |  |  | 225 | 275 |  |  | 275 | 118 |  |  | 118 | 175 |  |  | 175 |
| 12 | Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh | **1141** | **0** | **0** | **1141** | 278 |  |  | 278 | 330 |  |  | 330 | 255 |  |  | 255 | 278 |  |  | 278 |
| 13 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê | **1021** | **0** | **0** | **1021** | 238 |  |  | 238 | 310 |  |  | 310 | 350 |  |  | 350 | 123 |  |  | 123 |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn | **1051** | **0** | **0** | **1051** | 273 |  |  | 273 | 290 |  |  | 290 | 315 |  |  | 315 | 173 |  |  | 173 |
| 15 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân | **1072** | **0** | **0** | **1072** | 255 |  |  | 255 | 338 |  |  | 338 | 224 |  |  | 224 | 255 |  |  | 255 |
| 16 | Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc | **828** | **0** | **0** | **828** | 188 |  |  | 188 | 255 |  |  | 255 | 265 |  |  | 265 | 120 |  |  | 120 |
| 17 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà | **932** | **0** | **0** | **932** | 250 |  |  | 250 | 257 |  |  | 257 | 275 |  |  | 275 | 150 |  |  | 150 |
| 18 | Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang | **1004** | **0** | **0** | **1004** | 275 |  |  | 275 | 264 |  |  | 264 | 215 |  |  | 215 | 250 |  |  | 250 |
| 19 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ | **960** | **0** | **0** | **960** | 185 |  |  | 185 | 355 |  |  | 355 | 235 |  |  | 235 | 185 |  |  | 185 |
| 20 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Kỳ Anh | **915** | **0** | **0** | **915** | 300 |  |  | 300 | 230 |  |  | 230 | 155 |  |  | 155 | 230 |  |  | 230 |
| 21 | Trung tâm dạy nghề và Giới thiệu việc làm người tàn tật | **814** | **0** | **0** | **814** | 200 |  |  | 200 | 275 |  |  | 275 | 164 |  |  | 164 | 175 |  |  | 175 |
| 22 | Trung tâm dạy nghề hỗ trợ Nông dân | **905** | **0** | **0** | **905** | 185 |  |  | 185 | 325 |  |  | 325 | 210 |  |  | 210 | 185 |  |  | 185 |
| 23 | Trung tâm dạy nghề Lái xe cơ giới đường bộ Hà Tĩnh | **3596** | **0** | **0** | **3596** | 715 |  |  | 715 | 900 |  |  | 900 | 970 |  |  | 970 | 1011 |  |  | 1.011 |
|  | **Tổng** | **66502** | **4164** | **16396** | **45942** | **15.650** | **780** | **3.000** | **11.870** | **14.750** | **750** | **2.750** | **11.250** | **17.222** | **1.424** | **6.126** | **9.672** | **18.880** | **1.210** | **4.520** | **13.150** |

|  |
| --- |
| **DANH MỤC NGHỀ, ĐỊNH MỨC CHI PHÍ VÀ MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG** |

| **TT** | **Tên nghề/nhóm nghề đào tạo** | **Thời gian đào tạo (tháng)** | **Tổng số giờ giảng dạy** | **Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)** | **Mức kinh phí hỗ trợ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1000 đồng/người/khóa)* |
| Đối tượng 1 | Đối tượng 2 | Đối tượng 3 | Đối tượng 4 | Đối tượng 5 | Đối tượng 6 |
| ***I*** | ***Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp*** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 2 | Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cây cao su | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 3 | Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 4 | Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 5 | Quản lý kinh tế trang trại | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 6 | Nuôi cá lồng bè | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 7 | Nuôi baba | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 8 | Nhân giống cây (lâm nghiệp/ ăn quả ...) | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 9 | Kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 10 | Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 11 | Chế biến thủy sản xuất khẩu | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 12 | Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 13 | Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê...) | 3 | 420 | 3.177 | 3.177 | 3.177 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.177 |
| 14 | Thú y | 3 | 420 | 3.177 | 3.177 | 3.177 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.177 |
| 15 | Trồng rau, củ, quả | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 16 | Nuôi ong lấy mật | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 17 | Kỹ thuật trồng rừng | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 18 | Kỹ thuật trồng trọt (lúa/ lạc, đậu/ sắn/ ngô...) | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 19 | Chăn nuôi gia cầm (gà/vịt...) | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 20 | Bảo vệ thực vật | 2 | 280 | 2.265 | 2.265 | 2.265 | 2.265 | 2.265 | 2.000 | 2.265 |
| 21 | Trồng nấm | 1 | 140 | 1.193 | 1.193 | 1.193 | 1.193 | 1.193 | 1.193 | 1.193 |
| 22 | Trồng chè | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 23 | Trồng chanh leo | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 24 | Nuôi ngao | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 25 | Nuôi thỏ | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 26 | Trồng măng tây | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 27 | Trồng hoa | 2 | 280 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.187 | 2.000 | 2.187 |
| 28 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| 29 | Trồng và chăm sóc cây cảnh | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
| ***II*** | ***Nhóm nghề Công nghiệp - Xây dựng*** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 30 | Điện công nghiệp | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 31 | Điện dân dụng | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 32 | Kỹ thuật cốt thép | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 33 | Hàn | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 34 | Lái phương tiện thủy nội địa | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 35 | Kỹ thuật xây dựng | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 36 | Sản xuất gạch không nung | 2 | 280 | 2.452 | 2.452 | 2.452 | 2.452 | 2.452 | 2.000 | 2.452 |
| 37 | Sửa chữa ô tô | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 38 | Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi…) | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 39 | Sửa chữa máy động lực | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 40 | Cơ điện nông thôn | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 41 | Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 42 | Đúc kim loại | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 43 | Sửa chữa, bảo trì xe máy | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 44 | Cắt gọt kim loại | 3 | 420 | 3.644 | 3.644 | 3.644 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.644 |
| 45 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 3 | 420 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.620 |
| 46 | Lái xe ô tô hạng B2 | 3 | 588 | 9.901 | 6.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 9.901 |
| 47 | Lái xe ô tô hạng C | 5 | 920 | 11.904 | 6.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 11.904 |
| ***III*** | ***Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ*** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 48 | Sửa chữa điện thoại di động | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 49 | Tin học | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 50 | Lắp ráp và sửa chữa máy tính | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 51 | Chế biến thủy sản, nước mắm | 1,5 | 210 | 1.776 | 1.776 | 1.776 | 1.776 | 1.776 | 2.000 | 1.776 |
| 52 | Giúp việc gia đình | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 53 | Kỹ thuật buồng, bàn | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 54 | Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 55 | Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 56 | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm từ cây lương thực | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 57 | Làm hương truyền thống | 1 | 140 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 |
| 58 | Nghiệp vụ du lịch | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 59 | Nhân viên y tế thôn, bản | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 60 | Nữ công gia chánh và dịch vụ du lịch cộng đồng | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 61 | Quản lý lắp đặt vận hành hệ thống nước sinh hoạt | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 62 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 1 | 140 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 |
| 63 | Sản xuất thức uống có men (rượu/ bia ...) | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 64 | Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 65 | Xoa bóp bấm huyệt | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 66 | Kỹ thuật sản xuất chổi đót | 1 | 140 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 | 1.230 |
| 67 | May công nghiệp | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 68 | May dân dụng | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 69 | Mây tre đan | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 70 | Mộc dân dụng | 3 | 420 | 3.354 | 3.354 | 3.354 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.354 |
| 71 | Nghiệp vụ lễ tân, khách sạn | 3 | 420 | 3.264 | 3.264 | 3.264 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.264 |
| 72 | Nghiệp vụ bán hàng | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| 73 | Thương mại điện tử | 2 | 280 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.321 | 2.000 | 2.321 |
| ***IV*** | ***Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo bổ sung kiến thức và một số kỹ năng khác*** | 3 | 420 | 3.087 | 3.087 | 3.087 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.087 |
|  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| ***Ghi chú:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *- Đối tượng 1: Người khuyết tật; người lao động thuộc các hộ gia đình có cá nhân có tên trong danh sách bị thiệt hại do sự cố môi trường biển được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt* |
| *- Đối tượng 2: Người thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;* |
| *- Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ bị thu hồi đất, lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân* |
| *- Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo* |
| *- Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác;* |
| *- Đối tượng 6: Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;* |

|  |
| --- |
| **KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO NHÂN LỰC GẮN VỚI NHU CẦU LAO ĐỘNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2015 - 2018** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Huyện** | **Tuyển sinh đào tạo** |
| ***Tổng từ 2015-2018*** | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
| ***Tổng*** | ***Nông nghiệp*** | ***Phi nông nghiệp*** | Tổng | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | Tổng | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | Tổng | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | Tổng | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp |
| 1 | Huyện Cẩm Xuyên | ***2417*** | ***1198*** | ***1219*** | 659 | 554 | 105 | 304 | 96 | 208 | 606 | 226 | 380 | 848 | 322 | 526 |
| 2 | Huyện Can Lộc | ***1145*** | ***725*** | ***420*** | 340 | 235 | 105 | 280 | 210 | 70 | 175 | 105 | 70 | 350 | 175 | 175 |
| 3 | Huyện Đức Thọ | ***1550*** | ***1137*** | ***413*** | 665 | 562 | 103 | 260 | 155 | 105 | 218 | 168 | 50 | 407 | 252 | 155 |
| 4 | Huyện Hương Khê | ***1615*** | ***1167*** | ***448*** | 570 | 465 | 105 | 273 | 175 | 98 | 175 | 105 | 70 | 597 | 422 | 175 |
| 5 | Huyện Hương Sơn | ***1858*** | ***1304*** | ***554*** | 734 | 664 | 70 | 277 | 172 | 105 | 202 | 103 | 99 | 645 | 365 | 280 |
| 6 | Huyện Kỳ Anh | ***1637*** | ***948*** | ***689*** | 400 | 288 | 112 | 280 | 175 | 105 | 209 | 56 | 153 | 748 | 429 | 319 |
| 7 | Huyện Lộc Hà | ***1712*** | ***495*** | ***1217*** | 288 | 188 | 100 | 245 | 140 | 105 | 560 | 35 | 525 | 619 | 132 | 487 |
| 8 | Huyện Nghi Xuân | ***2051*** | ***1163*** | ***888*** | 369 | 302 | 67 | 258 | 160 | 98 | 482 | 311 | 171 | 942 | 390 | 552 |
| 9 | Huyện Thạch Hà | ***2288*** | ***1153*** | ***1135*** | 703 | 598 | 105 | 422 | 310 | 112 | 595 | 35 | 560 | 568 | 210 | 358 |
| 10 | Huyện Vũ Quang | ***1755*** | ***1386*** | ***369*** | 348 | 315 | 33 | 238 | 169 | 69 | 783 | 692 | 91 | 386 | 210 | 176 |
| 11 | Thành phố Hà Tĩnh | ***930*** | ***443*** | ***487*** | 328 | 268 | 60 | 210 | 70 | 140 | 105 | 35 | 70 | 287 | 70 | 217 |
| 12 | Thị xã Hồng Lĩnh | ***599*** | ***295*** | ***304*** | 158 | 125 | 33 | 222 | 33 | 189 | 117 | 35 | 82 | 102 | 102 |  |
| 13 | Thị xã Kỳ Anh | ***1072*** | ***160*** | ***912*** |  |  |  | 225 | 90 | 135 | 489 | 35 | 454 | 358 | 35 | 323 |
|  | **Tổng cộng** | **20629** | **11574** | **9055** | **5562** | **4564** | **998** | **3494** | **1955** | **1539** | **4716** | **1941** | **2775** | **6857** | **3114** | **3743** |

|  |
| --- |
| **THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP VỚI CƠ SỞ GDNN TRONG ĐÀO TẠO VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO HỌC SINH-SINH VIÊN** |
| **Giai đoạn 2015 - 2018** |

| **TT** | **Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** | **Đơn vị phối hợp trong công tác đào tạo và giải quyết việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp** | **Hình thức phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tư vấn tuyển sinh | Xây dựng chương trình đào tạo | Tổ chức đào tạo | Đánh giá kết quả học sinh sau đào tạo | Tuyển dụng học sinh sau đào tạo |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| 1 | Trường Cao đẳng Kỹ Thuật Việt Đức | Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh |   |   |   |   | x |
| Tổng công ty Sông Đà 5 |   |   | x |   | x |
| Tổng công ty lắp máy LILAMA 451 |   |   |   |   | x |
| Công ty THHH một thành viên đóng tàu Bến Thủy |   |   |   | x |   |
| VNPT Hà Tĩnh |   |   |   | x |   |
| Công ty sữa VINAMILK Nghệ An  |   | x |   |   |   |
| Tổng công ty lắp máy LILAMA 692 |   |   | x |   | x |
| Tổng công ty lắp máy LILAMA 5 Ninh Binh |   |   | x | x | x |
| Tổng công ty lắp máy LILAMA 7 |   |   |   |   | x |
| Tổng công ty lắp máy LILAMA 18 |   |   | x |   | x |
| Công Ty Cổ Phần Hiệp Phát |   |   |   |   | x |
| Công ty cổ phần thương mại hồng hà |   |   |   |   | x |
| Công ty cổ phần CNTT Lam Hồng |   |   | x |   | x |
| Công ty máy tính Vạn Xuân |   |   | x |   |   |
| Cty cổ phần Lê Quang  |   | x |   | x |   |
| Lilama Hà Tĩnh |   |   |   | x |   |
| Công ty Sam Sung Phổ Yên Thái Nguyên |   |   |   |   | x |
| Công ty TNHH một thành viên xây lắp kỹ thuật điện cơ mạnh tín (METECCONS) |   |   | x |   |   |
| Điện lạnh Hòa Phát |   |   | x |   | x |
| Công ty cổ phần xây lắp điện nước Việt Phước |   |   | x |   |   |
| Công ty cổ phần xây lắp điện nước WAOCO |   |   | x |   |   |
| Công ty CP Xây lắp và Thương mại Ô tô Hoàng Hà |   |   |   | x | x |
| Huyndai Hà Tĩnh |   |   |   |   | x |
| KIA Hà Tĩnh |   |   | x |   |   |
| 2 | Trường Cao đẳng Công nghệ | Công ty Cổ phần Lilama 18 |   |   |   | x | x |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 |   |   |   | x | x |
| Công ty Cổ phần Lilama 692 |   |   |   | x | x |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh |   |   |   |   | x |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà |   |   |   | x |   |
| Công Ty TNHH Sigma Việt Nam |   |   |   | x | x |
| Công Ty Tnhh Mtv Xây Lắp Kỹ Thuật Điện Cơ Mạnh Tín (Meteccons) |   |   |   | x | x |
| Công ty TNHH MTV Hằng Đức |   |   |   | x |   |
| Công ty TNHH DV Công nghệHoàng Kiên |   | x |   |   |   |
| 3 | Trường Cao đẳng Y tế  | Công ti CP QT Nhân Ái (Techsimex) |   |   |   |   | x |
| 4 | Trường Cao đẳng Nguyên Du | Công ty TNHH Dịch vụ Du lich Quỳnh Viên- Thạch Hải | x | x | x | x | x |
| Khách sạn Ngân Hà - TP Hà Tĩnh | x | x | x | x | x |
| Khách sạn Happy- Kỳ Anh |   |   | x | x | x |
| Khách sạn Thiên Ý- Thiên Cầm | x |   | x | x | x |
| Khách sạn Phú Anh Tây-Can Lộc | x |   | x | x | x |
| Khách sạn Mạnh Cường-Can Lộc |   |   | x | x | x |
| Khách sạn Sông La-Thiên Cầm | x | x | x | x | x |
| Khách sạn Sao Mai-Thiên Cầm | x |   | x | x | x |
| Khách sạn BMC-TP Hà Tĩnh | x | x | x | x | x |
| Khu du lịch sinh thái Hải Thượng Lãn Ông | x |   | x | x | x |
| Công tư cổ phần Song Ngư Sơn-Nghi Xuân |   |   | x | x | x |
| Khách sạn Trường Thọ- Kỳ Anh | x |   | x | x | x |
| 5 | Trường Trung cấp Kỹ nghệ  | Tập đoàn Hoành sơn |   |   |   | x | x |
| Công ty Viết Hải |   |   |   | x | x |
| Ga ra nhật khang |   |   | x | x | x |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh | Công ty CP cảng quốc tế Lào - Việt  | x |   | x | x | x |
| Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh | x |   | x | x | x |
| Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh – Chi nhánh tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam | x | x | x | x | x |
| Công ty TNHH UP Hà Tĩnh | x |   | x | x | x |
| Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh |   | x | x | x | x |
| Công ty Điện lực Hà Tĩnh  |   |   | x |   | x |
| Viễn thông Hà Tĩnh | x |   | x | x | x |
| 7 | Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng | Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng ACE Thái Bình Dương (Hà Nội) | x | x | x | x | x |
| Công ty Vinmart + (Hà Nội) | x |   |   |   |   |
| Công ty cổ phần đầu tư may Tân Ý (Hà Nội) | x | x | x | x | x |
| Công ty TNHH May Tôn trần (Hà Tĩnh) | x |   |   |   |   |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương Mại Tổng hợp Quý Gia (Hà Tĩnh) | x | x | x | x | x |
| Công ty Than Khe Chàm (Quảng Ninh) | x |   |   |   |   |
| Công ty TNHH phát triển xây dựng Feng Yuan Việt Nam (Hà Tĩnh) | x | x | x | x | x |
| Doanh nghiệp Thúy Hà (Can Lộc) | x |   | x | x | x |
| Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2 (Hải Phòng) | x |   | x | x | x |
| Khách sạn Phú Anh Tây (Can Lộc) | x |   | x | x | x |